

Số: 26061542/KQKN  
Mã số: 2606139-1  
Trang 1/7

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm số 1

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



Số: 26061542/KQKN

Mã số: 2606139-1

Trang 2/7

| STT                               | CHỈ TIÊU                                                            | ĐƠN VỊ    | KẾT QUẢ                | QCĐP<br>01:2023/LĐ     | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b>        |                                                                     |           |                        |                        |                                                        |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                        |                        |                                                        |
| 1                                 | Coliforms                                                           | CFU/100mL | 0                      | <3                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                        |
| 2                                 | <i>Escherichia coli</i>                                             | CFU/100mL | 0                      | <1                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                        |
| <b>Thông số cảm quan và vô cơ</b> |                                                                     |           |                        |                        |                                                        |
| 3                                 | Arsen (As)                                                          | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.00030)   | 0.01                   | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 4                                 | Clo dư                                                              | mg/L      | 0.27<br>(<LOQ=0.80)    | 0.2 - 1.0              | TCVN 6225-3:2011 (*)                                   |
| 5                                 | Độ đục                                                              | NTU       | KPH<br>(LOD=0.30)      | 2                      | KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)          |
| 6                                 | Màu sắc                                                             | TCU       | KPH<br>(LOD=5.00)      | 15                     | TCVN 6185:2015 (*)                                     |
| 7                                 | Mùi, vị                                                             | -         | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có<br>mùi, vị lạ | KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)                 |
| 8                                 | pH                                                                  | -         | 7.13                   | 6.0 - 8.5              | TCVN 6492:2011 (*)                                     |
| <b>Các thông số nhóm B</b>        |                                                                     |           |                        |                        |                                                        |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                        |                        |                                                        |
| 9                                 | <i>Staphylococcus aureus</i>                                        | CFU/100mL | 0                      | <1                     | SMEWW 9213B:2023 (*)                                   |
| 10                                | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                                       | CFU/100mL | 0                      | <1                     | ISO 16266:2006 (*)                                     |
| <b>Thông số vô cơ</b>             |                                                                     |           |                        |                        |                                                        |
| 11                                | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.30)      | 0.3                    | TCVN 5988:1995 (*)                                     |
| 12                                | Antimon (Sb)                                                        | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.0015)    | 0.02                   | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 13                                | Bari (Ba)                                                           | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.030)     | 0.7                    | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |



Số: 26061542/KQKN

Mã số: 2606139-1

Trang 3/7

| STT | CHỈ TIÊU                                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCQP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                        |
|-----|-----------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|
| 14  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0030)  | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 15  | Cadmi (Cd)                                    | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030) | 0.003              | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 16  | Chì (Pb)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030) | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 17  | Chỉ số pecmanganat                            | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.30)    | 2                  | TCVN 6186:1996 (*)                                     |
| 18  | Crom (Cr)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.05               | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 19  | Đồng (Cu)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 1                  | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 20  | Chloride (Cl <sup>-</sup> )                   | mg/L   | 12.2                 | 250                | TCVN 6194:1996 (*)                                     |
| 21  | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>          | mg/L   | 131                  | 300                | TCVN 6224:1996 (*)                                     |
| 22  | Natri (Na)                                    | mg/L   | 12.2                 | 200                | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 23  | Sắt (Fe)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 24  | TDS                                           | mg/L   | 165                  | 1000               | SMEWW 2540C:2023 (*)                                   |
| 25  | Florua (F <sup>-</sup> )                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)    | 1.5                | SMEWW 4500-(F-).D:2023 (*)                             |
| 26  | Kẽm (Zn)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 2                  | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 27  | Mangan (Mn)                                   | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.1                | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 28  | Nhôm (Al)                                     | mg/L   | 0.058                | 0.2                | KN/QTH501 ( 2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |



Số: 26061542/KQKN

Mã số: 2606139-1

Trang 4/7

| STT                    | CHỈ TIÊU                                 | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 29                     | Niken (Ni)                               | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.07               | KN/QTH501 ( 2023) (Ref.<br>US EPA Method 200.8,<br>1994) (*) |
| 30                     | Nitrat (NO <sub>3</sub> ), tính theo N   | mg/L   | 0.071<br>(<LOQ=0.10) | 2                  | KN/QTH39 (2019) (Ref.<br>TCVN 6180:1996) (*)                 |
| 31                     | Nitrit (NO <sub>2</sub> ), tính theo N   | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.006)   | 0.05               | TCVN 6178:1996 (*)                                           |
| 32                     | Selen (Se)                               | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023) (Ref.<br>US EPA Method 200.8,<br>1994) (*) |
| 33                     | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L   | KPH<br>(LOD=3.00)    | 250                | SMEWW 4500-SO42-(E):<br>2023 (*)                             |
| 34                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )                | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.05)    | 0.05               | EPA 376.2: 2003 (*) (a)                                      |
| 35                     | Thủy ngân (Hg)                           | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001              | KN/QTH501 ( 2023) (Ref.<br>US EPA Method 200.8,<br>1994) (*) |
| 36                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )                | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.003)   | 0.05               | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                          |        |                      |                    |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                          |        |                      |                    |                                                              |
| 37                     | 1,1,1 – Tricloroetan                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 38                     | 1,2-Dicloroetan                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 39                     | 1,2-Dicloroeten                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 40                     | Cacbon tetraclorua                       | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2                  | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 41                     | Diclorometan                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 42                     | Tetracloroeten                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 43                     | Tricloroeten                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 44                     | Vinyl clorua                             | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)    | 0.3                | SOP.01-364:2022(Ref.<br>EPA Method 524.2) (a)                |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                          |        |                      |                    |                                                              |

Số: 26061542/KQKN  
Mã số: 2606139-1  
Trang 5/7

| STT                               | CHỈ TIÊU                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ        | QCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                             |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------|----------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|
| 45                                | Benzen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 10                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 46                                | Ethyl Benzen                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 47                                | Phenol và dẫn xuất của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 1                  | SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a) |
| 48                                | Styren                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 49                                | Toluen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 50                                | Xylen                         | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                               |        |                |                    |                                                             |
| 51                                | 1,2 Diclorobenzen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 52                                | Monoclorobenzen               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 53                                | Triclorobenzen                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                               |        |                |                    |                                                             |
| 54                                | Acrylamide                    | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.5                | SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)         |
| 55                                | Epichlorhydrin                | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.4                | SOP.01-366:2022 ( Ref. EPA Method 524.2) (a)                |
| 56                                | Hexacloro butadien            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                            |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                               |        |                |                    |                                                             |
| 57                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 58                                | 1,2-Dicloropropan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 59                                | 1,3-Dicloropropen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 60                                | 2,4-D                         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                            |
| 61                                | 2,4-DB                        | µg/L   | KPH (LOD=0.1)  | 90                 | SOP.01-371:2022 ( Ref. US EPA 8270D) (*) (a)                |



Số: 26061542/KQKN

Mã số: 2606139-1

Trang 6/7

| STT | CHỈ TIÊU                                          | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                 |
|-----|---------------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|-------------------------------------------------|
| 62  | Alachlor                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                 | SOP.01-370:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 63  | Aldicarb                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 10                 | SOP.01-371:2022 ( Ref.<br>US EPA 8270D) (*) (a) |
| 64  | Atrazine và các dẫn<br>xuất chloro-s-<br>triazine | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 100                | SOP.01-395:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 65  | Carbofuran                                        | µg/L   | KPH (LOD=1.0)      | 5                  | Ref. TCVN 7876:2008,<br>TCVN 9333:2012          |
| 66  | Chlorpyrifos                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 67  | Chlordane                                         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 68  | Clorotoluron                                      | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 69  | Cyanazine                                         | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 70  | DDT và các dẫn xuất                               | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 71  | Dichloprop                                        | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 72  | Fenoprop                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 73  | Hydroxyatrazine                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 74  | Isoproturon                                       | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 75  | MCPA                                              | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 76  | Mecoprop                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 77  | Methoxychlor                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 78  | Molinate                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 6                  | SOP.01-394:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 79  | Pendimetalin                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                 | SOP.01-396:2022 ( Ref.<br>US EPA 8270D) (a)     |
| 80  | Permethrin                                        | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 81  | Propanil                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 82  | Simazine                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 2                  | SOP.01-395:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |

| STT                                                | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ           | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|----------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 83                                                 | Trifluralin             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)     | 20                 | KN/QTH391 (2024)                            |
| <b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                         |        |                   |                    |                                             |
| 84                                                 | 2,4,6-Triclorophenol    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 85                                                 | Bromat                  | µg/L   | KPH (LOD=2)       | 10                 | TCVN 9243:2012(*) (a)                       |
| 86                                                 | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 60                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 87                                                 | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 88                                                 | Chloroform              | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 89                                                 | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 70                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 90                                                 | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 91                                                 | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 92                                                 | Dichloroacetic acid     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 50                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 93                                                 | Formaldehyde            | µg/L   | KPH (LOD=15)      | 900                | SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)  |
| 94                                                 | Monochloramine          | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.01) | -                  | TCVN 6225-2:2021 (a)                        |
| 95                                                 | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 96                                                 | Trichloroacetic acid    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 97                                                 | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 1                  | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b>                     |                         |        |                   |                    |                                             |
| 98                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.03)    | 0.1                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |
| 99                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.07)    | 1.0                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |

Số: 26061543/KQKN  
Mã số: 2606139-2  
Trang 1 | 7

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm số 3

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can, chai kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

**Kết luận:** Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/  
Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện /  
For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



| STT                               | CHỈ TIÊU                                                            | ĐƠN VỊ    | KẾT QUẢ                | QCBP 01:2023/LD        | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                           |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b>        |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 1                                 | Coliforms                                                           | CFU/100mL | 0                      | <3                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                           |
| 2                                 | <i>Escherichia coli</i>                                             | CFU/100mL | 0                      | <1                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                           |
| <b>Thông số cảm quan và vô cơ</b> |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 3                                 | Arsen (As)                                                          | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.00030)   | 0.01                   | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 4                                 | Clo dư                                                              | mg/L      | 0.44<br>(<LOQ=0.80)    | 0.2 - 1.0              | TCVN 6225-3:2011 (*)                                      |
| 5                                 | Độ đục                                                              | NTU       | KPH<br>(LOD=0.30)      | 2                      | KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)             |
| 6                                 | Màu sắc                                                             | TCU       | KPH<br>(LOD=5.00)      | 15                     | TCVN 6185:2015 (*)                                        |
| 7                                 | Mùi, vị                                                             | -         | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có<br>mùi, vị lạ | KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)                    |
| 8                                 | pH                                                                  | -         | 6.77                   | 6.0 - 8.5              | TCVN 6492:2011 (*)                                        |
| <b>Các thông số nhóm B</b>        |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 9                                 | <i>Staphylococcus aureus</i>                                        | CFU/100mL | 0                      | <1                     | SMEWW 9213B:2023 (*)                                      |
| 10                                | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                                       | CFU/100mL | 0                      | <1                     | ISO 16266:2006 (*)                                        |
| <b>Thông số vô cơ</b>             |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 11                                | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.30)      | 0.3                    | TCVN 5988:1995 (*)                                        |
| 12                                | Antimon (Sb)                                                        | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.0015)    | 0.02                   | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 13                                | Bari (Ba)                                                           | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.030)     | 0.7                    | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |

| STT | CHỈ TIÊU                                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                           |
|-----|-----------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| 14  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0030)  | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 15  | Cadmi (Cd)                                    | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030) | 0.003              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 16  | Chì (Pb)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030) | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 17  | Chỉ số pecmanganat                            | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.30)    | 2                  | TCVN 6186:1996 (*)                                        |
| 18  | Crom (Cr)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.05               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 19  | Đồng (Cu)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 1                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 20  | Chloride (Cl <sup>-</sup> )                   | mg/L   | 15.7                 | 250                | TCVN 6194:1996 (*)                                        |
| 21  | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>          | mg/L   | 98.0                 | 300                | TCVN 6224:1996 (*)                                        |
| 22  | Natri (Na)                                    | mg/L   | 11.4                 | 200                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 23  | Sắt (Fe)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 24  | TDS                                           | mg/L   | 146                  | 1000               | SMEWW 2540C:2023 (*)                                      |
| 25  | Florua (F <sup>-</sup> )                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)    | 1.5                | SMEWW 4500-(F-).D:2023 (*)                                |
| 26  | Kẽm (Zn)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 2                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 27  | Mangan (Mn)                                   | mg/L   | 0.10                 | 0.1                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 28  | Nhôm (Al)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.2                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |



Số: 26061543/KQKN  
Mã số: 2606139-2  
Trang 4/7

| STT                    | CHỈ TIÊU                                            | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 29                     | Niken (Ni)                                          | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.07               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 30                     | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ); tính theo N | mg/L   | 0.041<br>(<LOQ=0.10) | 2                  | KN/QTH39 (2019) (Ref.<br>TCVN 6180:1996) (*)                 |
| 31                     | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ); tính theo N | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.006)   | 0.05               | TCVN 6178:1996 (*)                                           |
| 32                     | Selen (Se)                                          | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 33                     | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )            | mg/L   | KPH<br>(LOD=3.00)    | 250                | SMEWW 4500-SO42-<br>(E): 2023 (*)                            |
| 34                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )                           | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.05)    | 0.05               | EPA 376.2: 2003 (*) (a)                                      |
| 35                     | Thủy ngân (Hg)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 36                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )                           | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.003)   | 0.05               | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                                     |        |                      |                    |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                                     |        |                      |                    |                                                              |
| 37                     | 1,1,1 – Tricloroetan                                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 38                     | 1,2-Dicloroetan                                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 39                     | 1,2-Dicloroeten                                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 40                     | Cacbontetraclorua                                   | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2                  | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 41                     | Diclorometan                                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 42                     | Tetracloroeten                                      | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 43                     | Tricloroeten                                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 44                     | Vinyl clorua                                        | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)    | 0.3                | SOP.01-364:2022(Ref.<br>EPA Method 524.2) (a)                |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                                     |        |                      |                    |                                                              |



Số: 26061543/KQKN

Mã số: 2606139-2

Trang 5/7

| STT                               | CHỈ TIÊU                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ        | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                             |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------|----------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|
| 45                                | Benzen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 10                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 46                                | Ethyl Benzen                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 47                                | Phenol và dẫn xuất của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 1                  | SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a) |
| 48                                | Styren                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 49                                | Toluen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 50                                | Xylen                         | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                               |        |                |                    |                                                             |
| 51                                | 1,2 Diclorobenzen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 52                                | Monoclorobenzen               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 53                                | Triclorobenzen                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                               |        |                |                    |                                                             |
| 54                                | Acrylamide                    | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.5                | SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)         |
| 55                                | Epiclohydrin                  | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.4                | SOP.01-366:2022 ( Ref. EPA Method 524.2) (a)                |
| 56                                | Hexacloro butadien            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                            |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                               |        |                |                    |                                                             |
| 57                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 58                                | 1,2-Dicloropropan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 59                                | 1,3-Dicloropropen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 60                                | 2,4-D                         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                            |
| 61                                | 2,4-DB                        | µg/L   | KPH (LOD=0.1)  | 90                 | SOP.01-371:2022 ( Ref. US EPA 8270D) (*) (a)                |



| STT | CHỈ TIÊU                                   | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                              |
|-----|--------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|----------------------------------------------|
| 62  | Alachlor                                   | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                 | SOP.01-370:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)      |
| 63  | Aldicarb                                   | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 10                 | SOP.01-371:2022 ( Ref. US EPA 8270D) (*) (a) |
| 64  | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 100                | SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)      |
| 65  | Carbofuran                                 | µg/L   | KPH (LOD=1.0)      | 5                  | Ref. TCVN 7876:2008, TCVN 9333:2012          |
| 66  | Chlorpyrifos                               | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                             |
| 67  | Chlordane                                  | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2                | KN/QTH391 (2024)                             |
| 68  | Clorotoluron                               | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30                 | KN/QTH391 (2024)                             |
| 69  | Cyanazine                                  | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                             |
| 70  | DDT và các dẫn xuất                        | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1                  | KN/QTH391 (2024)                             |
| 71  | Dichloprop                                 | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100                | KN/QTH391 (2024)                             |
| 72  | Fenoprop                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                             |
| 73  | Hydroxyatrazine                            | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200                | KN/QTH391 (2024)                             |
| 74  | Isoproturon                                | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                             |
| 75  | MCPA                                       | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                  | KN/QTH391 (2024)                             |
| 76  | Mecoprop                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10                 | KN/QTH391 (2024)                             |
| 77  | Methoxychlor                               | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                             |
| 78  | Molinate                                   | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 6                  | SOP.01-394:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)      |
| 79  | Pendimetalin                               | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                 | SOP.01-396:2022 ( Ref. US EPA 8270D) (a)     |
| 80  | Permethrin                                 | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                             |
| 81  | Propanil                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                             |
| 82  | Simazine                                   | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 2                  | SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D) (a)      |

| STT                                                | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ           | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|----------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 83                                                 | Trifluralin             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)     | 20                 | KN/QTH391 (2024)                            |
| <b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                         |        |                   |                    |                                             |
| 84                                                 | 2,4,6-Triclorophenol    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 85                                                 | Bromat                  | µg/L   | KPH (LOD=2)       | 10                 | TCVN 9243:2012(*) (a)                       |
| 86                                                 | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 60                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 87                                                 | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 88                                                 | Chloroform              | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 89                                                 | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 70                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 90                                                 | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 91                                                 | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 92                                                 | Dichloroacetic acid     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 50                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 93                                                 | Formaldehyde            | µg/L   | KPH (LOD=15)      | 900                | SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)  |
| 94                                                 | Monochloramine          | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.01) | -                  | TCVN 6225-2:2021 (a)                        |
| 95                                                 | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 96                                                 | Trichloroacetic acid    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 97                                                 | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 1                  | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b>                     |                         |        |                   |                    |                                             |
| 98                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.03)    | 0.1                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |
| 99                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.07)    | 1.0                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |

Số: 26061544/KQKN  
Mã số: 2606139-3  
Trang 1 | 7

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm số 8A

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/  
Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện /  
For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



| STT                               | CHỈ TIÊU                                                            | ĐƠN VỊ    | KẾT QUẢ                | QCDP<br>01:2023/LĐ     | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                           |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b>        |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 1                                 | Coliforms                                                           | CFU/100mL | 0                      | <3                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                           |
| 2                                 | <i>Escherichia coli</i>                                             | CFU/100mL | 0                      | <1                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                           |
| <b>Thông số cảm quan và vô cơ</b> |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 3                                 | Arsen (As)                                                          | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.00030)   | 0.01                   | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 4                                 | Clo dư                                                              | mg/L      | 0.35<br>(<LOQ=0.80)    | 0.2 - 1.0              | TCVN 6225-3:2011 (*)                                      |
| 5                                 | Độ đục                                                              | NTU       | KPH<br>(LOD=0.30)      | 2                      | KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)             |
| 6                                 | Màu sắc                                                             | TCU       | KPH<br>(LOD=5.00)      | 15                     | TCVN 6185:2015 (*)                                        |
| 7                                 | Mùi, vị                                                             | -         | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có<br>mùi, vị lạ | KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)                    |
| 8                                 | pH                                                                  | -         | 7.49                   | 6.0 - 8.5              | TCVN 6492:2011 (*)                                        |
| <b>Các thông số nhóm B</b>        |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 9                                 | <i>Staphylococcus aureus</i>                                        | CFU/100mL | 0                      | <1                     | SMEWW 9213B:2023 (*)                                      |
| 10                                | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                                       | CFU/100mL | 0                      | <1                     | ISO 16266:2006 (*)                                        |
| <b>Thông số vô cơ</b>             |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 11                                | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.30)      | 0.3                    | TCVN 5988:1995 (*)                                        |
| 12                                | Antimon (Sb)                                                        | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.0015)    | 0.02                   | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 13                                | Bari (Ba)                                                           | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.030)     | 0.7                    | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |

| STT | CHỈ TIÊU                                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCBP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                           |
|-----|-----------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| 14  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0030)  | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 15  | Cadmi (Cd)                                    | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030) | 0.003              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 16  | Chì (Pb)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030) | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 17  | Chỉ số pecmanganat                            | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.30)    | 2                  | TCVN 6186:1996 (*)                                        |
| 18  | Crom (Cr)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.05               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 19  | Đồng (Cu)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 1                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 20  | Chloride (Cl <sup>-</sup> )                   | mg/L   | 5.22 (<LOQ = 10.0)   | 250                | TCVN 6194:1996 (*)                                        |
| 21  | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>          | mg/L   | 122                  | 300                | TCVN 6224:1996 (*)                                        |
| 22  | Natri (Na)                                    | mg/L   | 11.0                 | 200                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 23  | Sắt (Fe)                                      | mg/L   | 0.036 (<LOQ = 0.050) | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 24  | TDS                                           | mg/L   | 158                  | 1000               | SMEWW 2540C:2023 (*)                                      |
| 25  | Florua (F <sup>-</sup> )                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)    | 1.5                | SMEWW 4500-(F-).D:2023 (*)                                |
| 26  | Kẽm (Zn)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 2                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 27  | Mangan (Mn)                                   | mg/L   | 0.054                | 0.1                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 28  | Nhôm (Al)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.2                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |

| STT                    | CHỈ TIÊU                                 | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 29                     | Niken (Ni)                               | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.07               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 30                     | Nitrat (NO <sub>3</sub> ), tính theo N   | mg/L   | 0.22                 | 2                  | KN/QTH39 (2019) (Ref.<br>TCVN 6180:1996) (*)                 |
| 31                     | Nitrit (NO <sub>2</sub> ), tính theo N   | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.006)   | 0.05               | TCVN 6178:1996 (*)                                           |
| 32                     | Selen (Se)                               | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 33                     | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L   | KPH<br>(LOD=3.00)    | 250                | SMEWW 4500-SO42-<br>(E): 2023 (*)                            |
| 34                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )                | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.05)    | 0.05               | EPA 376.2: 2003 (*) (a)                                      |
| 35                     | Thủy ngân (Hg)                           | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 36                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )                | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.003)   | 0.05               | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                          |        |                      |                    |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                          |        |                      |                    |                                                              |
| 37                     | 1,1,1 – Tricloroetan                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 38                     | 1,2-Dicloroetan                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 39                     | 1,2-Dicloroeten                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 40                     | Cacbontetraclorua                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2                  | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 41                     | Diclorometan                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 42                     | Tetracloroeten                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 43                     | Tricloroeten                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 44                     | Vinyl clorua                             | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)    | 0.3                | SOP.01-364:2022(Ref.<br>EPA Method 524.2) (a)                |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                          |        |                      |                    |                                                              |

Số: 26061544/KQKN  
Mã số: 2606139-3  
Trang 5/7

| STT                               | CHỈ TIÊU                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ        | QCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                             |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------|----------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|
| 45                                | Benzen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 10                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 46                                | Ethyl Benzen                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 47                                | Phenol và dẫn xuất của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 1                  | SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a) |
| 48                                | Styren                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 49                                | Toluen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 50                                | Xylen                         | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                               |        |                |                    |                                                             |
| 51                                | 1,2 Diclorobenzen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 52                                | Monoclorobenzen               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 53                                | Triclorobenzen                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                               |        |                |                    |                                                             |
| 54                                | Acrylamide                    | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.5                | SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)         |
| 55                                | Epichlorhydrin                | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.4                | SOP.01-366:2022 ( Ref. EPA Method 524.2) (a)                |
| 56                                | Hexacloro butadien            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                            |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                               |        |                |                    |                                                             |
| 57                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 58                                | 1,2-Dicloropropan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 59                                | 1,3-Dicloropropen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 60                                | 2,4-D                         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                            |
| 61                                | 2,4-DB                        | µg/L   | KPH (LOD=0.1)  | 90                 | SOP.01-371:2022 ( Ref. US EPA 8270D) (*) (a)                |



| STT | CHỈ TIÊU                                          | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                 |
|-----|---------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|-------------------------------------------------|
| 62  | Alachlor                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                | SOP.01-370:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 63  | Aldicarb                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 10                | SOP.01-371:2022 ( Ref.<br>US EPA 8270D) (*) (a) |
| 64  | Atrazine và các dẫn<br>xuất chloro-s-<br>triazine | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 100               | SOP.01-395:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 65  | Carbofuran                                        | µg/L   | KPH (LOD=1.0)      | 5                 | Ref. TCVN 7876:2008,<br>TCVN 9333:2012          |
| 66  | Chlorpyrifos                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 67  | Chlordane                                         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2               | KN/QTH391 (2024)                                |
| 68  | Clorotoluron                                      | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 69  | Cyanazine                                         | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6               | KN/QTH391 (2024)                                |
| 70  | DDT và các dẫn xuất                               | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 71  | Dichloprop                                        | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100               | KN/QTH391 (2024)                                |
| 72  | Fenoprop                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 73  | Hydroxyatrazine                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200               | KN/QTH391 (2024)                                |
| 74  | Isoproturon                                       | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 75  | MCPA                                              | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 76  | Mecoprop                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 77  | Methoxychlor                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 78  | Molinate                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 6                 | SOP.01-394:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 79  | Pendimetalin                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                | SOP.01-396:2022 ( Ref.<br>US EPA 8270D) (a)     |
| 80  | Permethrin                                        | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 81  | Propanil                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 82  | Simazine                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 2                 | SOP.01-395:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |



| STT                                                | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ           | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|----------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 83                                                 | Trifluralin             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)     | 20                 | KN/QTH391 (2024)                            |
| <b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                         |        |                   |                    |                                             |
| 84                                                 | 2,4,6-Triclorophenol    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 85                                                 | Bromat                  | µg/L   | KPH (LOD=2)       | 10                 | TCVN 9243:2012(*) (a)                       |
| 86                                                 | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 60                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 87                                                 | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 88                                                 | Chloroform              | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 89                                                 | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 70                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 90                                                 | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 91                                                 | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 92                                                 | Dichloroacetic acid     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 50                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 93                                                 | Formaldehyde            | µg/L   | KPH (LOD=15)      | 900                | SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)  |
| 94                                                 | Monochloramine          | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.01) | -                  | TCVN 6225-2:2021 (a)                        |
| 95                                                 | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 96                                                 | Trichloroacetic acid    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 97                                                 | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 1                  | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b>                     |                         |        |                   |                    |                                             |
| 98                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.03)    | 0.1                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |
| 99                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.07)    | 1.0                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm số 8B

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



Số: 26061545/KQKN  
Mã số: 2606139-4  
Trang 2/7

| STT                               | CHỈ TIÊU                                                            | ĐƠN VỊ    | KẾT QUẢ                | QCĐP<br>01:2023/LĐ     | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                           |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b>        |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 1                                 | Coliforms                                                           | CFU/100mL | 0                      | <3                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                           |
| 2                                 | <i>Escherichia coli</i>                                             | CFU/100mL | 0                      | <1                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                           |
| <b>Thông số cảm quan và vô cơ</b> |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 3                                 | Arsen (As)                                                          | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.00030)   | 0.01                   | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 4                                 | Clo dư                                                              | mg/L      | 0.35<br>(<LOQ=0.80)    | 0.2 - 1.0              | TCVN 6225-3:2011 (*)                                      |
| 5                                 | Độ đục                                                              | NTU       | KPH<br>(LOD=0.30)      | 2                      | KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)             |
| 6                                 | Màu sắc                                                             | TCU       | KPH<br>(LOD=5.00)      | 15                     | TCVN 6185:2015 (*)                                        |
| 7                                 | Mùi, vị                                                             | -         | Không có mùi,<br>vị lạ | Không có<br>mùi, vị lạ | KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)                    |
| 8                                 | pH                                                                  | -         | 7.57                   | 6.0 - 8.5              | TCVN 6492:2011 (*)                                        |
| <b>Các thông số nhóm B</b>        |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 9                                 | <i>Staphylococcus aureus</i>                                        | CFU/100mL | 0                      | <1                     | SMEWW 9213B:2023 (*)                                      |
| 10                                | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                                       | CFU/100mL | 0                      | <1                     | ISO 16266:2006 (*)                                        |
| <b>Thông số vô cơ</b>             |                                                                     |           |                        |                        |                                                           |
| 11                                | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.30)      | 0.3                    | TCVN 5988:1995 (*)                                        |
| 12                                | Antimon (Sb)                                                        | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.0015)    | 0.02                   | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 13                                | Bari (Ba)                                                           | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.030)     | 0.7                    | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |



| STT | CHỈ TIÊU                                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ               | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                           |
|-----|-----------------------------------------------|--------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| 14  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0030)   | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 15  | Cadmi (Cd)                                    | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030)  | 0.003              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 16  | Chì (Pb)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 17  | Chỉ số pecmanganat                            | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.30)     | 2                  | TCVN 6186:1996 (*)                                        |
| 18  | Crom (Cr)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.05               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 19  | Đồng (Cu)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 1                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 20  | Chloride (Cl <sup>-</sup> )                   | mg/L   | 8.70<br>(<LOQ=10.0)   | 250                | TCVN 6194:1996 (*)                                        |
| 21  | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>          | mg/L   | 123                   | 300                | TCVN 6224:1996 (*)                                        |
| 22  | Natri (Na)                                    | mg/L   | 9.85                  | 200                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 23  | Sắt (Fe)                                      | mg/L   | 0.034<br>(<LOQ=0.050) | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 24  | TDS                                           | mg/L   | 159                   | 1000               | SMEWW 2540C:2023<br>(*)                                   |
| 25  | Florua (F <sup>-</sup> )                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)     | 1.5                | SMEWW 4500-(F-).D:2023 (*)                                |
| 26  | Kẽm (Zn)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 2                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 27  | Mangan (Mn)                                   | mg/L   | 0.052                 | 0.1                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 28  | Nhôm (Al)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)    | 0.2                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |



Số: 2606139-4/KQKN

Mã số: 2606139-4

Trang 4/7

| STT                    | CHỈ TIÊU                                            | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 29                     | Niken (Ni)                                          | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.07               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 30                     | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ), tính theo N | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)    | 2                  | KN/QTH39 (2019) (Ref.<br>TCVN 6180:1996) (*)                 |
| 31                     | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ), tính theo N | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.006)   | 0.05               | TCVN 6178:1996 (*)                                           |
| 32                     | Selen (Se)                                          | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 33                     | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )            | mg/L   | KPH<br>(LOD=3.00)    | 250                | SMEWW 4500-SO42-<br>(E): 2023 (*)                            |
| 34                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )                           | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.05)    | 0.05               | EPA 376.2: 2003 (*) (a)                                      |
| 35                     | Thủy ngân (Hg)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 36                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )                           | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.003)   | 0.05               | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                                     |        |                      |                    |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                                     |        |                      |                    |                                                              |
| 37                     | 1,1,1 – Tricloroetan                                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 38                     | 1,2-Dicloroetan                                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 39                     | 1,2-Dicloroeten                                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 40                     | Cacbontetraclorua                                   | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2                  | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 41                     | Diclorometan                                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 42                     | Tetracloroeten                                      | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 43                     | Tricloroeten                                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 44                     | Vinyl clorua                                        | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)    | 0.3                | SOP.01-364:2022(Ref.<br>EPA Method 524.2) (a)                |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                                     |        |                      |                    |                                                              |



Số: 26061545/KQKN  
Mã số: 2606139-4  
Trang 5/7

| STT                               | CHỈ TIÊU                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ        | QCQP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                             |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------|----------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|
| 45                                | Benzen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 10                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 46                                | Ethyl Benzen                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 47                                | Phenol và dẫn xuất của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 1                  | SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a) |
| 48                                | Styren                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 49                                | Toluen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 50                                | Xylen                         | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                               |        |                |                    |                                                             |
| 51                                | 1,2 Diclorobenzen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 52                                | Monoclorobenzen               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 53                                | Triclorobenzen                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                               |        |                |                    |                                                             |
| 54                                | Acrylamide                    | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.5                | SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)         |
| 55                                | Epiclohydrin                  | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.4                | SOP.01-366:2022 ( Ref. EPA Method 524.2) (a)                |
| 56                                | Hexacloro butadien            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                            |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                               |        |                |                    |                                                             |
| 57                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 58                                | 1,2-Dicloropropan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 59                                | 1,3-Dicloropropen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 60                                | 2,4-D                         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                            |
| 61                                | 2,4-DB                        | µg/L   | KPH (LOD=0.1)  | 90                 | SOP.01-371:2022 ( Ref. US EPA 8270D) (*) (a)                |

| STT | CHỈ TIÊU                                          | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                 |
|-----|---------------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|-------------------------------------------------|
| 62  | Alachlor                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                 | SOP.01-370:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 63  | Aldicarb                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 10                 | SOP.01-371:2022 ( Ref.<br>US EPA 8270D) (*) (a) |
| 64  | Atrazine và các dẫn<br>xuất chloro-s-<br>triazine | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 100                | SOP.01-395:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 65  | Carbofuran                                        | µg/L   | KPH (LOD=1.0)      | 5                  | Ref. TCVN 7876:2008,<br>TCVN 9333:2012          |
| 66  | Chlorpyrifos                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 67  | Chlordane                                         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 68  | Clorotoluron                                      | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 69  | Cyanazine                                         | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 70  | DDT và các dẫn xuất                               | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 71  | Dichloprop                                        | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 72  | Fenoprop                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 73  | Hydroxyatrazine                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 74  | Isoproturon                                       | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 75  | MCPA                                              | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 76  | Mecoprop                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 77  | Methoxychlor                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 78  | Molinate                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 6                  | SOP.01-394:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 79  | Pendimetalin                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                 | SOP.01-396:2022 ( Ref.<br>US EPA 8270D) (a)     |
| 80  | Permethrin                                        | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 81  | Propanil                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 82  | Simazine                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 2                  | SOP.01-395:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |



| STT                                                | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ           | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|----------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 83                                                 | Trifluralin             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)     | 20                 | KN/QTH391 (2024)                            |
| <b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                         |        |                   |                    |                                             |
| 84                                                 | 2,4,6-Triclorophenol    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 85                                                 | Bromat                  | µg/L   | KPH (LOD=2)       | 10                 | TCVN 9243:2012(*) (a)                       |
| 86                                                 | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 60                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 87                                                 | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 88                                                 | Chloroform              | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 89                                                 | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 70                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 90                                                 | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 91                                                 | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 92                                                 | Dichloroacetic acid     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 50                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 93                                                 | Formaldehyde            | µg/L   | KPH (LOD=15)      | 900                | SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)  |
| 94                                                 | Monochloramine          | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.01) | -                  | TCVN 6225-2:2021 (a)                        |
| 95                                                 | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 96                                                 | Trichloroacetic acid    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 97                                                 | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 1                  | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b>                     |                         |        |                   |                    |                                             |
| 98                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.03)    | 0.1                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |
| 99                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.07)    | 1.0                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

Địa chỉ: Số 56 Lê Thị Pha, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Tên mẫu: Nước máy: Địa điểm lấy mẫu: Trạm bơm số 9

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 08/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06 - 29/06/2026

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6,7/7

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (\*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



Số: 26061546/KQKN  
Mã số: 2606139-5  
Trang 2/7

| STT                               | CHỈ TIÊU                                                            | ĐƠN VỊ    | KẾT QUẢ                  | QCDP<br>01:2023/LĐ     | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                           |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b>        |                                                                     |           |                          |                        |                                                           |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                          |                        |                                                           |
| 1                                 | Coliforms                                                           | CFU/100mL | 0                        | <3                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                           |
| 2                                 | <i>Escherichia coli</i>                                             | CFU/100mL | 0                        | <1                     | ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 (*)                           |
| <b>Thông số cảm quan và vô cơ</b> |                                                                     |           |                          |                        |                                                           |
| 3                                 | Arsen (As)                                                          | mg/L      | 0.00030<br>(<LOQ=0.0010) | 0.01                   | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 4                                 | Clo dư                                                              | mg/L      | 0.53<br>(<LOQ=0.80)      | 0.2 - 1.0              | TCVN 6225-3:2011 (*)                                      |
| 5                                 | Độ đục                                                              | NTU       | KPH<br>(LOD=0.30)        | 2                      | KN/QTH370 (2023) (Ref. SMEWW 2130B: 2023) (*)             |
| 6                                 | Màu sắc                                                             | TCU       | KPH<br>(LOD=5.00)        | 15                     | TCVN 6185:2015 (*)                                        |
| 7                                 | Mùi, vị                                                             | -         | Không có mùi,<br>vị lạ   | Không có<br>mùi, vị lạ | KN/QTH334 (2023) (Ref. TCVN 2653:1978)                    |
| 8                                 | pH                                                                  | -         | 6.81                     | 6.0 - 8.5              | TCVN 6492:2011 (*)                                        |
| <b>Các thông số nhóm B</b>        |                                                                     |           |                          |                        |                                                           |
| <b>Thông số vi sinh vật</b>       |                                                                     |           |                          |                        |                                                           |
| 9                                 | <i>Staphylococcus aureus</i>                                        | CFU/100mL | 0                        | <1                     | SMEWW 9213B:2023 (*)                                      |
| 10                                | <i>Pseudomonas aeruginosa</i>                                       | CFU/100mL | 0                        | <1                     | ISO 16266:2006 (*)                                        |
| <b>Thông số vô cơ</b>             |                                                                     |           |                          |                        |                                                           |
| 11                                | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.30)        | 0.3                    | TCVN 5988:1995 (*)                                        |
| 12                                | Antimon (Sb)                                                        | mg/L      | KPH<br>(LOD=0.0015)      | 0.02                   | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 13                                | Bari (Ba)                                                           | mg/L      | 0.032<br>(<LOQ=0.10)     | 0.7                    | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |

| STT | CHỈ TIÊU                                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ                | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                           |
|-----|-----------------------------------------------|--------|------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
| 14  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) | mg/L   | 0.0058<br>(<LOQ=0.010) | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 15  | Cadmi (Cd)                                    | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030)   | 0.003              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 16  | Chì (Pb)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00030)   | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 17  | Chỉ số pecmanganat                            | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.30)      | 2                  | TCVN 6186:1996 (*)                                        |
| 18  | Crom (Cr)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)     | 0.05               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 19  | Đồng (Cu)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)     | 1                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 20  | Chloride (Cl <sup>-</sup> )                   | mg/L   | 20.9                   | 250                | TCVN 6194:1996 (*)                                        |
| 21  | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>          | mg/L   | 120                    | 300                | TCVN 6224:1996 (*)                                        |
| 22  | Natri (Na)                                    | mg/L   | 21.9                   | 200                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 23  | Sắt (Fe)                                      | mg/L   | 0.016<br>(<LOQ=0.050)  | 0.3                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 24  | TDS                                           | mg/L   | 170                    | 1000               | SMEWW 2540C:2023 (*)                                      |
| 25  | Florua (F <sup>-</sup> )                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.02)      | 1.5                | SMEWW 4500-(F <sup>-</sup> ).D:2023 (*)                   |
| 26  | Kẽm (Zn)                                      | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)     | 2                  | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 27  | Mangan (Mn)                                   | mg/L   | 0.084                  | 0.1                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |
| 28  | Nhôm (Al)                                     | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)     | 0.2                | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*) |

| STT                    | CHỈ TIÊU                                 | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ              | CCDP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                              |
|------------------------|------------------------------------------|--------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|
| 29                     | Niken (Ni)                               | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.015)   | 0.07               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 30                     | Nitrat (NO <sub>3</sub> ); tính theo N   | mg/L   | 0.13                 | 2                  | KN/QTH39 (2019) (Ref.<br>TCVN 6180:1996) (*)                 |
| 31                     | Nitrit (NO <sub>2</sub> ); tính theo N   | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.006)   | 0.05               | TCVN 6178:1996 (*)                                           |
| 32                     | Selen (Se)                               | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.0015)  | 0.01               | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 33                     | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) | mg/L   | KPH<br>(LOD=3.00)    | 250                | SMEWW 4500-SO42-<br>(E): 2023 (*)                            |
| 34                     | Sunfur (S <sup>2-</sup> )                | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.05)    | 0.05               | EPA 376.2: 2003 (*) (a)                                      |
| 35                     | Thủy ngân (Hg)                           | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.00015) | 0.001              | KN/QTH501 ( 2023)<br>(Ref. US EPA Method<br>200.8, 1994) (*) |
| 36                     | Xianua (CN <sup>-</sup> )                | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.003)   | 0.05               | TCVN 6181:1996 (*) (a)                                       |
| <b>Thông số hữu cơ</b> |                                          |        |                      |                    |                                                              |
| a. Nhóm alkan clo hóa  |                                          |        |                      |                    |                                                              |
| 37                     | 1,1,1 – Tricloroetan                     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2000               | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 38                     | 1,2-Dicloroetan                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 30                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 39                     | 1,2-Dicloroeten                          | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 50                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 40                     | Cacbontetraclorua                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 2                  | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018)                   |
| 41                     | Diclorometan                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 42                     | Tetracloroeten                           | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 43                     | Tricloroeten                             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)        | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref.<br>EPA 8260D, 2018) (*)               |
| 44                     | Vinyl clorua                             | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)    | 0.3                | SOP.01-364:2022(Ref.<br>EPA Method 524.2) (a)                |
| b. Hydrocarbua thơm    |                                          |        |                      |                    |                                                              |



| STT                               | CHỈ TIÊU                      | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ        | QCDP<br>01:2023/LD | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                             |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------|----------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|
| 45                                | Benzen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 10                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 46                                | Ethyl Benzen                  | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 47                                | Phenol và dẫn xuất của phenol | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 1                  | SOP.01-356: 2022 (Ref. US EPA 3510C & US EPA 8270D) (*) (a) |
| 48                                | Styren                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 49                                | Toluen                        | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 700                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 50                                | Xylen                         | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 500                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| c. Nhóm benzen clo hóa            |                               |        |                |                    |                                                             |
| 51                                | 1,2 Diclorobenzen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1000               | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 52                                | Monoclorobenzen               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 53                                | Triclorobenzen                | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp      |                               |        |                |                    |                                                             |
| 54                                | Acrylamide                    | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.5                | SOP.01-369:2022 (Ref. US EPA Method 8032A:2016) (a)         |
| 55                                | Epichlorhydrin                | µg/L   | KPH (LOD=0.15) | 0.4                | SOP.01-366:2022 ( Ref. EPA Method 524.2) (a)                |
| 56                                | Hexacloro butadien            | µg/L   | KPH (LOD=0.2)  | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                            |
| Thông số hóa chất bảo vệ thực vật |                               |        |                |                    |                                                             |
| 57                                | 1,2-Dibromo-3 Cloropropan     | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 1                  | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 58                                | 1,2-Dicloropropan             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 40                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)                 |
| 59                                | 1,3-Dicloropropen             | µg/L   | KPH (LOD=0.6)  | 20                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)                     |
| 60                                | 2,4-D                         | µg/L   | KPH (LOD=3.0)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                            |
| 61                                | 2,4-DB                        | µg/L   | KPH (LOD=0.1)  | 90                 | SOP.01-371:2022 ( Ref. US EPA 8270D) (*) (a)                |



Số: 26061546/KQKN

Mã số: 2606139-5

Trang 6/7

| STT | CHỈ TIÊU                                          | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ            | QCĐP<br>01:2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                 |
|-----|---------------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|-------------------------------------------------|
| 62  | Alachlor                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                 | SOP.01-370:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 63  | Aldicarb                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 10                 | SOP.01-371:2022 ( Ref.<br>US EPA 8270D) (*) (a) |
| 64  | Atrazine và các dẫn<br>xuất chloro-s-<br>triazine | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 100                | SOP.01-395:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 65  | Carbofuran                                        | µg/L   | KPH (LOD=1.0)      | 5                  | Ref. TCVN 7876:2008,<br>TCVN 9333:2012          |
| 66  | Chlorpyrifos                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 67  | Chlordane                                         | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.015) | 0.2                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 68  | Clorotoluron                                      | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 30                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 69  | Cyanazine                                         | µg/L   | KPH (LOD=0.2)      | 0.6                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 70  | DDT và các dẫn xuất                               | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 1                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 71  | Dichloprop                                        | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 100                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 72  | Fenoprop                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 73  | Hydroxyatrazine                                   | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 200                | KN/QTH391 (2024)                                |
| 74  | Isoproturon                                       | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 9                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 75  | MCPA                                              | µg/L   | KPH (LOD=0.3)      | 2                  | KN/QTH391 (2024)                                |
| 76  | Mecoprop                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 10                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 77  | Methoxychlor                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 78  | Molinate                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 6                  | SOP.01-394:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |
| 79  | Pendimetalin                                      | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 20                 | SOP.01-396:2022 ( Ref.<br>US EPA 8270D) (a)     |
| 80  | Permethrin                                        | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.03)  | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 81  | Propanil                                          | µg/L   | KPH (LOD=3.0)      | 20                 | KN/QTH391 (2024)                                |
| 82  | Simazine                                          | µg/L   | KPH<br>(LOD=0.15)  | 2                  | SOP.01-395:2022 (Ref.<br>US EPA 8270D) (a)      |



| STT                                                | CHỈ TIÊU                | ĐƠN VỊ | KẾT QUẢ           | QCDP<br>01.2023/LĐ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                             |
|----------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 83                                                 | Trifluralin             | µg/L   | KPH (LOD=3.0)     | 20                 | KN/QTH391 (2024)                            |
| <b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</b> |                         |        |                   |                    |                                             |
| 84                                                 | 2,4,6-Triclorophenol    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 85                                                 | Bromat                  | µg/L   | KPH (LOD=2)       | 10                 | TCVN 9243:2012(*) (a)                       |
| 86                                                 | Bromodichloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 60                 | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 87                                                 | Bromoform               | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 88                                                 | Chloroform              | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 300                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 89                                                 | Dibromoacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 70                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 90                                                 | Dibromochloromethane    | µg/L   | KPH (LOD=0.6)     | 100                | KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*) |
| 91                                                 | Dicloroacetonitrile     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 92                                                 | Dichloroacetic acid     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 50                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 93                                                 | Formaldehyde            | µg/L   | KPH (LOD=15)      | 900                | SOP.01-563:2023 (Ref. EPA Method 1667) (a)  |
| 94                                                 | Monochloramine          | mg/L   | KPH<br>(LOD=0.01) | -                  | TCVN 6225-2:2021 (a)                        |
| 95                                                 | Monochloroacetic acid   | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 20                 | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 96                                                 | Trichloroacetic acid    | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 200                | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| 97                                                 | Tricloroacetonitril     | µg/L   | KPH (LOD=0.3)     | 1                  | SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4) (a) |
| <b>Thông số nhiễm phóng xạ</b>                     |                         |        |                   |                    |                                             |
| 98                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L   | KPH (LOD=0.03)    | 0.1                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |
| 99                                                 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L   | KPH (LOD=0.07)    | 1.0                | ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3) (a)        |